

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu	25600008	25600008
I	Các khoản thu 100%	53452	53452
1	Phí, lệ phí	8490	8490
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	11912	11912
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	33050	33050
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	18355115	18355115
1	Các khoản thu phân chia	513570	513570
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21900	21900
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	491670	491670
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	17841546	17841546
21	Thu tiền sử dụng đất	17528965	17528965
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		
23	Thuế tài nguyên		
24	Thuế giá trị gia tăng	81963	81963
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
26	Thuế thu nhập cá nhân	230617	230617
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn	113042	113042

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	
		(năm hiện hành)	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7078399	7078399
1	Thu bổ sung cân đối	2570000	2570000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4508399	4508399

NĂM 2023[illegible]

DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----